

Bản án số 20/2018/HNGĐ-ST

Ngày 15.6.2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIÊU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Chi

2. Bà Huỳnh Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Ái Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/20178/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T – sinh năm 1984; Nơi cư trú: phường A, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh N – sinh năm 1984; Nơi cư trú: chung cư H, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 22 tháng 01 năm 2018, Bản tự khai ngày 21 tháng 3 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Phạm Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Thanh N tự nguyện kết hôn vào năm 2009; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống tại Số 125 Nguyễn Bình Khiêm, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng – là nhà cha mẹ ruột của tôi, thỉnh thoảng vợ chồng lại về sống tại khu I, phòng 111, chung cư Hòa Minh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng – là nhà cha mẹ chồng tôi. Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là về việc ông N không có trách nhiệm đối với gia đình, đi làm không chu cấp tiền nuôi con nên vợ chồng hay cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là Nguyễn Quốc H – sinh ngày 17.7.2010 và Nguyễn Quang Duy H – sinh ngày 10.3.2014. Nguyên vọng của tôi là được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tôi không có tài sản chung, không nợ của ai và không có ai nợ của ông bà.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Nguyễn Thanh N không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án và không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa, ông N vắng mặt lần hai, không có lý do.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Người tham gia tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – bà Phạm Thị T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn – ông Nguyễn Thanh N không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia các phiên hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án, chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà T được ly hôn với ông N

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 81, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận nguyện vọng của bà T, giao 02 con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã triệu tập hợp lệ bị đơn là ông Nguyễn Thanh N, nhưng tại phiên tòa ông N vẫn vắng mặt lần hai, không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung: Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thanh N đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, ông N không có văn bản phản đối yêu cầu của bà T. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định: Trong quá trình chung sống, giữa bà T và ông N đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N sống không có trách nhiệm với gia đình, không chu cấp tiền nuôi con cho bà T. Qua xác minh tại địa phương thì việc ông N và bà T có xảy ra mâu thuẫn là có thật. Việc ông N không đến Tòa án để trình bày ý kiến và tham gia tố tụng đã thể hiện ông N không có mong muốn đoàn tụ, bỏ mặc cho mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng.

Xét thấy, hôn nhân giữa bà T và ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T đối với ông N, xử cho bà T được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà T và ông N có 02 con chung là Nguyễn Quốc H – sinh ngày 17.7.2010 và Nguyễn Quang Duy H – sinh ngày 10.3.2014. Bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Xét, các con chung hiện nay đang sinh sống ổn định cùng mẹ và cháu Nguyễn Quốc H – sinh ngày 17.7.2010 có nguyện vọng được sống với mẹ, ông N không thể hiện ý kiến mong muốn nuôi con nên Hội đồng xét xử cần giao cả 2 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có tài sản chung, không nợ của ai và không có ai nợ của ông bà nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) bà T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, các Điều 235 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với ông Nguyễn Thanh N về việc “Tranh chấp ly hôn”.

*** Về quan hệ hôn nhân:**

Xử: Cho bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh N.

*** Về con chung:**

Xử: Giao 02 con chung là Nguyễn Quốc H – sinh ngày 17.7.2010 và Nguyễn Quang Duy H – sinh ngày 10.3.2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (*Đủ 18 tuổi*). Ông N không cấp dưỡng nuôi con.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

*** Về tài sản chung và nợ chung:** Bà T xác định không có tài sản chung, không nợ của ai và không có ai nợ của ông bà nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Phạm Thị T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0000942 ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trình hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND. quận Liên Chiểu;
- UBND. phường Thanh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đạm

